TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 26 - 5 - 2025
V/v tranh chấp về ly hôn, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam.

Các thẩm phán:

1. Bà Dương Thuý Hằng;

2. Ông Trần Thanh Tòng.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025 về việc *"Tranh chấp về ly hôn, nợ chung khi ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 77/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2025/QĐ-PT, ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Mai Thanh T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ E, ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Thanh L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ E, ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Kim Văn D, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Chị Lê Thị Huỳnh T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp T, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.3. Chị Huỳnh Thu N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ G, ấp P, xã S, Huyện D,

tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Chị Lê Thị T2, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.5. Trần Thị L1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.6. Chị Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Kim Văn D*, chị* Lê Thị Huỳnh T1*, chị* Huỳnh Thu N*, chị* Lê Thị T2*, chị* Trần Thị L1*, chị* Phạm Thị Ngọc B.

Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1985; trú tại: đường B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản uỷ quyền ngày 05/02/2025), có mặt;

3.7. Ngân hàng N1

Địa chỉ: Số B đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ Tổng Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Quốc D1 – Giám đốc Chi nhánh A (Quyết định số 2665/QĐ-NHN$_o$- PC ngày 01/12/2022)

Người được uỷ quyền lại: Ông Đinh Văn Đ – Chức vụ Phó Giám đốc chi nhánh A (Giấy uỷ quyền ngày 10/7/2024) – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: anh Mai Thanh T; chị Lê Thị Thanh L, là Nguyên đơn; bị đơn, cơ quan kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 5 năm 2024 và lời trình bày nguyên đơn – anh Mai Thanh T *trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Anh T và chị L chung sống với nhau từ năm 1994. Anh chị sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện D. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 5/2024 mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu về vấn đề tiền bạc, do chị L vay tiền của nhiều người nhưng anh T không biết nên anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do đó, anh chị thường xuyên xảy ra bất hoà, nhận thấy anh chị không thể tiếp sống chung nên anh T yêu cầu ly hôn với chị L.

Về con chung: thời gian sống chung anh T và chị L có 02 con tên Mai Thanh Tuấn A, sinh năm 1995 và Mai Thanh Tuấn D, sinh năm 2004. Các con đã trưởng thành nên anh T không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: anh chị có 01 phần đất diện tích ngang 6,5m x dài 50m, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 cất năm 2001 toạ lạc ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh hiện đang thế chấp Ngân hàng N2 - chi nhánh D2. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Anh T không có yêu cầu giải quyết tài sản chung.

Về nợ chung: anh T cho rằng anh, chị chỉ có nợ Ngân hàng N2 - chi nhánh D2 số tiền 600.000.000 đồng. Tuy nhiên do khoản nợ này chưa đến hạn nên anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Đối với những khoản nợ của những chủ nợ khác anh T không biết do chị L là người vay nên anh không đồng ý cùng chị L trả.

** Lời trình bày của bị đơn – chị Lê Thị Thanh L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà thể hiện:*

Về hôn nhân: chị L thống nhất với anh T về hôn nhân, về thời gian anh chị chung sống. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do thời gian năm 2019 chị và anh T có làm cò đất, chị L là người trực tiếp quản lý tiền bạc nên chị có mượn tiền để làm ăn nhưng khi anh T yêu cầu đưa tiền thì chị đưa chứ không nói cho anh T biết là phải đi vay tiền của người khác nên anh T không biết việc chị vay tiền của ai. Năm 2021 anh chị có kinh doanh đất dạng lướt sóng, cứ đặt cọc đất rồi kiếm người mua lại nhưng khi nhà đất bị đóng băng không bán được đất nên phải bỏ cọc, chị phải đi vay mượn tiền chỗ này để trả lãi chỗ khác. Đến thời điểm tháng 4/2024 chị bị té xe, chị đã sử dụng số tiền 580.000.000 đồng mà anh T bán xe ô tô để trả lãi cho người khác dẫn đến việc anh T không còn tin tưởng chị về vấn đề tiền bạc. Nhận thấy, anh chị không thể tiếp tục chung sống nên chị L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: anh T và chị L chung sống có 02 con tên Mai Thanh Tuấn A, sinh năm 1995 và Mai Thanh Tuấn D, sinh năm 2004. Các con đã trưởng thành nên chị L không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: anh, chị có 01 phần đất diện tích ngang 6,5m x dài 50m, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 cất năm 2001 toạ lạc ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh hiện đang thế chấp Ngân hàng N2 - chi nhánh D2. Trước đây, anh chị có hùn vốn với người khác để mua đất nên anh chị có đứng tên quyền sử dụng đất nhưng sau đó anh chị đã chuyển nhượng phần hùn của mình cho người khác nên hiện không còn tài sản nào khác.

Về nợ chung: hiện anh T và chị L có nợ Ngân hàng N2 - chi nhánh D2 số tiền 600.000.000 đồng. Trường hợp Ngân hàng yêu cầu thì chị L đồng ý cùng anh T trả khoản nợ này cho Ngân hàng.

Ngoài ra, chị L thừa nhận có nợ chị Trần Thị L1 số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng, chị Phạm Thị Ngọc B số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, anh Kim Văn D1 số tiền 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng, chị Huỳnh Thu N số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, chị Lê Thị T1 số tiền 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng, chị Lê Thị Huỳnh T2 số tiền 3.400.000.000 (ba tỷ bốn trăm triệu) đồng. Chị L cho rằng chị là người trực tiếp vay tiền nên chị yêu cầu một mình chị trả không yêu cầu anh T cùng trả vì anh T không biết việc chị vay tiền. Do thời gian chị kinh doanh đất năm 2019 bị mắc nợ khoảng 1.300.000.000 đồng nên chị mới đi vay người này để trả lãi cho người khác nên hiện nay mới nợ nhiều người.

Tại phiên toà sơ thẩm, chị L xác định số tiền chị nợ chị T2 là của nhiều lần

vay từ năm 2023 đến ngày 15/4/2024 hai bên có chốt lại số tiền 3.400.000.000 đồng chứ không phải của một lần vay nên chị đã trả lãi cho chị T2 số tiền 1.702.000.000 đồng là vượt quá quy định của pháp luật nên chị yêu cầu được tính lại tiền lãi.

Lời trình bày của chị** Lê Thị Huỳnh T2 **trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm thể hiện:

Do có quen biết nên chị T2 có cho chị L vay tiền nhiều lần từ tháng 6/2023, những lần vay trước chị L đã trả đầy đủ. Đến ngày 07/3/2024 (AL) là ngày 15/4/2024 (DL) chị L có vay của chị số tiền 3.400.000.000 đồng và hẹn đến ngày 07/4/2024 (AL) sẽ trả. Khi vay chị L có nói vay tiền để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong ngân hàng ra và chuyển mục đích sử dụng đất sẽ trả tiền cho chị nhưng sau đó chị L không thực hiện.

Chị đã nhiều lần yêu cầu anh T ký tên vào giấy nhận nợ nhưng chị L nói anh T có biết việc chị L vay tiền của chị nên chị L cho rằng một mình chị L trả tiền cho chị, anh T không biết là không đúng vì chị L vay tiền để anh chị làm ăn chung với nhau và trong thời kỳ anh chị sống chung.

Do đó, nay chị T2 yêu cầu chị L và anh T có trách nhiệm trả cho chị số tiền 3.400.000.000 (ba tỷ bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 07/3/2024 (AL) tức là ngày 15/4/2024 (DL) đến nay.

**** Lời trình bày của chị** Trần Thị L1 **trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm thể hiện:***

Do có quen biết với chị L nên chị L1 có cho chị L vay tiền nhiều lần từ năm 2022 với tổng số tiền là 2.260.000.000 đồng nhưng sau đó chị và chị L có chốt lại số tiền chị L còn nợ là 1.300.000.000 đồng. Nay chị L1 yêu cầu chị L và anh T có trách nhiệm trả cho chị số tiền 1.300.000.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi.

Việc chị L cho rằng một mình chị L trả tiền cho chị, anh T không biết là không đúng vì chị L vay tiền để anh chị làm ăn kinh doanh bất động sản và trong thời kỳ anh chị sống chung.

**** Lời trình bày của chị** Phạm Thị Ngọc B **trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm thể hiện:***

Ngày 06/02/2024 (AL) chị có cho chị L vay số tiền 100.000.000 đồng hẹn 10 ngày sẽ trả cho chị nhưng đến hạn chị L không trả tiền cho chị nên có trả cho chị 5.000.000 đồng tiền lãi. Do đó nay chị B yêu cầu chị L và anh T có trách nhiệm cùng trả cho chị số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, chị không yêu cầu tính lãi.

Việc chị L cho rằng một mình chị L có trách nhiệm trả tiền cho chị, anh T không biết là không đúng vì chị L vay tiền để anh chị làm ăn chung với nhau và trong thời kỳ anh chị sống chung.

**** Lời trình bày của anh** Kim Văn D1 **trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm thể hiện:***

Anh cho chị L vay tiền nhiều lần cụ thể ngày 18/7/2022 (AL) chị L vay số tiền 150.000.000 đồng, ngày 29/7/2022 (AL) chị L vay thêm số tiền 140.000.000 đồng, khi vay anh có nghe chị L nói vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Nay anh D1 yêu cầu chị L và anh T có trách nhiệm trả cho anh số tiền 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Việc chị L cho rằng một mình chị L trả tiền cho anh, anh T không biết là không đúng vì chị L vay tiền để anh chị đáo hạn ngân hàng và trong thời kỳ anh chị sống chung.

**** Chị** Lê Thị T1 **trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm thể hiện:***

Chị có cho chị L vay tiền nhiều lần cụ thể ngày 09/02/2024 (AL) vay 120.000.000 đồng, ngày 10/02/2024 (AL) chị L vay 260.000.000 đồng, ngày 16/02/2024 (AL) chị L vay 60.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền chị L vay là 440.000.000 đồng. Ngày 21/02/2024 chị L có trả cho chị 50.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi nên còn nợ lại số tiền 390.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu anh T và chị L có trách nhiệm trả cho chị số tiền 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Việc chị L cho rằng một mình chị L trả tiền cho chị, anh T không biết là không đúng vì chị L vay tiền để anh chị làm ăn chung với nhau và trong thời kỳ anh chị sống chung.

**** Lời trình bày của chị** Huỳnh Thu N **trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm thể hiện:***

Ngày 12/3/2024 chị có cho chị L vay số tiền 200.000.000 đồng, chị L có trả cho chị được 30.000.000 đồng tiền lãi thì ngưng cho đến nay. Khi chị cho chị L vay chị có yêu cầu anh T ký tên vào giấy nhận nợ nhưng do chồng chị và anh T là bạn bè nên anh Trọng N1 không đến nhà chị.

Nay chị yêu cầu chị L và anh T có trách nhiệm cùng trả cho chị số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Việc chị L cho rằng một mình chị L trả tiền cho chị, anh T không biết là không đúng vì chị L vay tiền để anh chị làm ăn chung với nhau và trong thời kỳ anh chị sống chung.

****Yêu cầu** Ngân hàng N2 - chi nhánh D2**:***

Anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L có ký hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202301037 ngày 24/02/2023, số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, thời hạn cuối cùng trả nợ là ngày 22/02/2025, phân kỳ trả nợ lãi 03 tháng/01 lần, dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 16/12/2024 là 319.124.518 đồng. Theo hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202400851, ký ngày 20/02/2024, số tiền vay là 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, hạn trả cuối cùng ngày 20/02/2025, phân kỳ trả nợ lãi 03 tháng/lần dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 16/12/2024 là 317.558.597 đồng.

Khi vay anh chị có thế chấp quyền sử dụng đất số AC 195067, số vào sổ HL00142 do UBND huyện D cấp ngày 20/5/2005 do anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L đứng tên, phần đất diện tích 334m^2, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ

số 08 toạ lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 21/8/2024 khoản vay của anh T và chị L đã chuyển sang nợ quá hạn do anh chị không thực hiện trả lãi theo thoả thuận.

Nay Ngân hàng yêu cầu chị L và anh T trả số tiền 636.683.115 đồng gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 36.683.115 đồng tiền lãi tính đến ngày 16/12/2024. Anh chị phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo hợp đồng sau ngày 16/12/2024.

Trường hợp anh chị không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất nêu trên để thu hồi nợ.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 77/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 12 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 51, 55 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L

2. Về con chung: có 02 người tên Mai Thanh Tuấn A, sinh năm 1995 và Mai Thanh Tuấn D, sinh năm 2004, các con đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: anh T và chị L không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huỳnh T2. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T2 số tiền 1.782.600.000 (một tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thu N. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T1. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T1 số tiền 195.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc B. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị B số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kim Văn D1. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh D1 số tiền 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N2 – chi nhánh Huyện D2.

Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N2 số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc và 18.341.557 đồng tiền lãi tính đến ngày 16/12/2024 theo hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202301037 ngày 24/02/2023 hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202400851 ngày 20/02/2024.

Kể từ ngày 17/12/2024, anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L còn phải chịu tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất tại các hợp đồng tín dụng 5702-LAV-202301037 ngày 24/02/2023 và hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202400851 ngày 20/02/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp anh T và chị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì anh T và chị L phải chịu biện pháp cưỡng chế phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số AC 195067, số vào sổ cấp GCN HL00142 đối với thửa đất diện tích 334m^2 thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 08 toạ lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp cho anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L đứng tên để thu hồi nợ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 27/12/2024 chị Lê Thị Thanh L có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 77/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 12 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo hướng buộc chị Lê Thị Thanh L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Huỳnh T2 số tiền 2.192.128.000 đồng; trả cho chị Huỳnh Thu N số tiền 200.000.000 đồng; trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 390.000.000 đồng; trả cho Phạm Thị Ngọc B số tiền 100.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị L1 số tiền 1.300.000.000 đồng; trả cho anh Kim Văn D1 số tiền 290.000.000 đồng.

Ngày 27/12/2024 anh Mai Thanh T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 77/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 12 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo hướng tuyên buộc bà Lê Thị Thanh L có nghĩa vụ trả tiền cho bà Lê Thị Huỳnh T2, Huỳnh Thu N, Lê Thị T1, Phạm Thị Ngọc B, Trần Thị L1, Kim Văn D1.

Ngày 31/12/2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 331/QĐ-VKS-DS đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 77/2024/HNGĐ-ST, ngày 16 tháng 12 năm 2024, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm buộc anh T, chị L có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị L1 số tiền 1.300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo uỷ quyền của anh D1, chị T2, chị N, chị T1, chị L1, chị B anh Phạm Văn T3 không đồng ý kháng cáo của chị L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị L, chấp nhận Kháng nghị số 331/QĐ-VKS-DS ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ngoài ra bản án có sai sót về số liệu, cụ thể tuyên anh T, chị L có trách nhiệm trả cho chị T2 3.516.520.000 đồng, như vậy mỗi người có trách nhiệm trả ½ = 1.758.260.000 đồng nhưng bản án tuyên mỗi người có trách nhiệm trả 1.782.600.000 là chưa chính xác. Hơn nữa hợp đồng vay giữa chị T2 và chị L là vay có lãi suất, nhưng bản án tuyên thời điểm chịu lãi chậm trả kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019, nên đề nghị Hội đồng xét xử đều chỉnh số liệu và cách tuyên lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: về thời hạn kháng cáo; kháng nghị; anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật; Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu kháng nghị trong thời hạn luật định, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: nguyên đơn Mai Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lê Thị Thanh L; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu anh T, chị L có nghĩa vụ trả nợ cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Chị L đồng ý ly hôn nhưng anh T và chị L cho rằng số nợ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là nợ riêng của chị L nên chỉ có chị L có nghĩa vụ trả nợ cho các chủ nợ.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L thấy rằng:

[3.1] Anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L chung sống vợ chồng từ năm 1994 có đăng ký kết hôn ngày 04/01/1994 đây là hôn nhân hợp pháp anh T và chị L đều thuận tình ly hôn. Quá trình chung sống vợ chồng chị L có vay của chị Lê Thị Huỳnh T1 số tiền 3.400.000.000 đồng; vay của chị Trần Thị L1 số tiền 1.300.000.000 đồng; vay của chị Phạm Thị Ngọc B số tiền 100.000.000 đồng; vay của anh Kim Văn D số tiền 290.000.000 đồng; vay của Lê Thị T2 số tiền 390.000.000 đồng; vay của Huỳnh Thu N số tiền 200.000.000 đồng chị L và anh T cho rằng số nợ này là nợ riêng của chị L không liên quan đến anh T nên chị L phải có nghĩa vụ trả cho các chủ nợ.

[3.2] Theo lời trình bày của chị L lý do có số nợ trên là trong thời gian chị làm cò đất và mua bán đất chị có đặt cọc lướt sóng nhiều thửa đất do không có vốn nên cần phải vay tiền sau đó do thị trường bất động sản đóng băng nên không bán

được phải bỏ cọc nên không có tiền để trả cho các chủ nợ và khi vay lãi suất cao vay của người sau để trả cho người trước, do đó số tiền nợ các chủ nợ trên không phải sử dụng vào mục đích riêng của chị L như lời trình bày của anh T, việc anh T không biết không đồng nghĩa với việc anh T không có trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ, hơn nữa trong quá trình chung sống vợ chồng chị L là người quản lý tài chính gia đình, hai người không sống ly thân không phân chia tài chính riêng biệt, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc anh T, chị L phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ là có căn cứ, anh T chị L kháng cáo cho rằng số nợ này là nợ riêng của một mình chị L là không có cơ sở cấp sơ thẩm buộc anh T, chị L phải có nghĩa vụ chung trong việc trả nợ cho các chủ nợ là có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của chị L cho rằng chị đã trả cho chị Lê Thị Huỳnh T1 số tiền trước ngày 15/4/2024 (DL) được 1.702.000.000 đồng trong đó tiền gốc là 111.000.000 đồng và 1.591.000.000 đồng tiền lãi và yêu cầu khấu trừ số tiền này trong số tiền nợ 3.400.000.000 đồng là không có cơ sở vì bởi ngày 15/4/2024 chị L ký giấy nhận nợ chị T1 số tiền 3.400.000.000 đồng, trước đó chị L có vay và trả cho chị T1 nhiều lần điều này các bên đều xác nhận và những lần vay trước ngày 15/4/2024 chị T1 xác nhận là đã trả xong chỉ còn lại khoản nợ 3.400.000.000 đồng, chị L cũng không có chứng cứ nào chứng minh số tiền 1.702.000.000 chị L đã trả cho chị T1 là trả tiền lãi cho khoản vay 3.400.000.000 đồng. Tuy nhiên cấp sơ thẩm buộc anh T, chị L có trách nhiệm trả cho chị T1 3.516.520.000 đồng cả gốc và lãi, như vậy mỗi người có trách nhiệm trả ½ = 1.758.260.000 đồng nhưng bản án tuyên mỗi người có trách nhiệm trả 1.782.600.000 là chưa chính xác. Hơn nữa hợp đồng vay giữa chị T1 và chị L là vay có lãi suất, nhưng bản án tuyên thời điểm chịu lãi chậm trả kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cáo, nên cấp phúc thẩm đều chỉnh lại.

[4] Xét kháng nghị Kháng nghị số 331/QĐ-VKS-DS ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thấy rằng chị Trần Thị L1 có khởi kiện yêu cầu độc lập, yêu cầu anh T và chị L có trách nhiệm liên đới trả số nợ vay 1.300.000.000 đồng, tại phần nhận định ở mục [5.2] của bản án sơ thẩm có nhận định và ghi nhận chị L đồng ý trả cho chị L1 số tiền 1.300.000.000 đồng và anh T phải có trách nhiệm trả cho chị L1 số tiền này. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án không quyết định nghĩa vụ trả nợ cho chị L1 là giải quyết chưa hết yêu cầu của đương sự cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu sửa bản án sơ thẩm buộc anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Trần Thị L1 số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng cụ thể trách nhiệm từng phần anh T, chị L mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho chị L1 650.000.000 đồng, ghi nhận chị L1 không yêu cầu tính lãi suất.

[5]. Từ những phân tích nêu trên thấy rằng anh T, chị L kháng cáo cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị L. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu sửa bản án sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xác định lại án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L không được chấp nhận nên anh T, chị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T, chị L mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008440 và số 0008441 ngày 06/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, anh T, chị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 51, 55 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L .

2. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị nghị số 331/QĐ-VKS-DS ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Sửa Bản án sơ thẩm số 77/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024, của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L

4. Về con chung: Có 02 người tên Mai Thanh Tuấn A, sinh năm 1995 và Mai Thanh Tuấn D, sinh năm 2004, các con đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

5. Về tài sản chung: Anh T và chị L không yêu cầu Toà án giải quyết.

6. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huỳnh T1. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T1 số tiền 1.758.260.000 (một tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, nếu anh T, chị L không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả cho chị T1 số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thu N. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T2. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị T2 số tiền 195.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc B. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị B số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kim Văn D1. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh D1 số tiền 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L1. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị L1 số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng.

Ghi nhận chị L1, anh D1, chị B, chị T2, chị N không yêu cầu tính lãi suất.

7. Về chi phí tố tụng: Anh T và chị L mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N1 – chi nhánh D2 số tiền 1.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1 – chi nhánh Huyện D2. Anh T và chị L mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N1 số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc và 18.341.557 đồng tiền lãi tính đến ngày 16/12/2024 theo hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202301037 ngày 24/02/2023 hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202400851 ngày 20/02/2024.

Kể từ ngày 17/12/2024, anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L còn phải chịu tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất tại các hợp đồng tín dụng 5702-LAV-202301037 ngày 24/02/2023 và hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202400851 ngày 20/02/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp anh T và chị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì anh T và chị L phải chịu biện pháp cưỡng chế phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số AC 195067, số vào sổ cấp GCN HL00142 đối với thửa đất diện tích 334m^2 thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 08 toạ lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp cho anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L đứng tên để thu hồi nợ.

Tổng cộng anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L mỗi người có nghĩa vụ trả tiền cho các chủ nợ là 3.216.601.557 (ba tỷ hai trăm mười sáu triệu sáu trăm lẻ một nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng.

9. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Anh Mai Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 96.332.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng án phí về nợ chung. Tổng cộng là 96.632.000 (chín mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000

đồng theo biên lai thu số 0007781 ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Anh T còn phải nộp 96.332.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Chị L phải chịu 96.332.000 (chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.172.500 (mười bốn triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0007935 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho chị Phạm Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007838 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho chị Lê Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.250.000 (Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007817 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho chị Trần Thị L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 38.600.000 (ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007749 ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho Lê Thị Huỳnh T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.906.660 (năm mươi triệu chín trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng theo biên lai thu số 0007804 ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho chị Huỳnh Thu N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 (Năm triệu) đồng theo biên lai thu số 0007880 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho anh Kim Văn D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.250.000 (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007818 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

10. Án phí dân sự phúc thẩm: anh Mai Thanh T và chị Lê Thị Thanh L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T, chị L mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008440 và số 0008441 ngày 06/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, anh T, chị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Dương Minh Châu;
- CCTHADS huyện Dương Minh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam